

Bản án số: 13/2022/DS-PT
Fy 28 tháng 3 năm 2022
“*V/v tranh chấp Hợp đồng vay
tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hà
Ông Nguyễn Vĩnh Thành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Tuyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Việt Hà - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 và ngày 28 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 41/2021/TLPT-DS ngày 27 tháng 10 năm 2021 về việc “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 11/2021/DS-ST ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Toà án nhân dân thành phố E, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 62/2021/QĐ-PT ngày 02 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị A, sinh năm 1958; nơi ở: Số nhà B, đường C, phường D, thành phố E, tỉnh Vĩnh Phúc (có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Bà Chu Thị F (tên gọi khác: Chu Thị G), sinh năm 1963; nơi ở: Tổ dân phố H, phường I, thành phố E, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

3. *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Luật sư Nguyễn Đức K - Công ty luật TNHH L và cộng sự, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

Địa chỉ: S9 M, phường T, thành phố E, tỉnh Vĩnh Phúc.

4. *Người kháng cáo:* Bà Chu Thị F (Chu Thị G).

5. *Kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố E, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 16 tháng 7 năm 2020 và lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Thị A trình bày:

Bà A và bà Chu Thị F (Chu Thị G) có mối quan hệ quen biết lâu năm, trước kia bà A là khách hàng thân thiết của bà F. Năm 2012, bà A đã nhiều lần cho bà F vay tiền, tổng cộng các lần vay là 580.000.000đồng (*Năm trăm tám mươi triệu đồng chẵn*) các lần vay đều có giấy biên nhận bà F đã nhận đủ số tiền trên. Đến ngày 07/8/2012, bà F viết giấy biên nhận tổng số tiền bà F nợ bà A là 580.000.000đồng, trong giấy biên nhận không thể hiện thời hạn trả nợ, lãi suất vay là bao nhiêu. Tuy nhiên bà A và bà F có thỏa thuận miệng lãi suất là 1.200đồng/triệu/ngày. Khi vay bà F là người trực tiếp nhận tiền. Số tiền bà A cho bà F vay là tiền riêng của bà A không liên quan gì đến tài sản chung của gia đình và việc vay nợ là vay nợ riêng giữa bà A và bà F không liên quan đến ai.

Quá trình vay đến ngày 08/12/2012 bà F trả cho bà A số tiền là 80.000.000đồng và bà F viết lại Giấy biên nhận nợ bà A là 500.000.000đồng, đồng thời trong giấy biên nhận xác định việc bà F thế chấp cho bà A 200m² đất mang tên Hợp tác xã giao thông vận tải S tại thôn G, phường H, thành phố E để làm tin (Năm 2017 giữa bà A và bà F có xảy ra việc tranh chấp 200m² đất mang tên HTX S và đã được Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc và Tòa án nhân dân cấp cao giải quyết bằng 01 Bản án đã có hiệu lực pháp luật, không liên quan đến các khoản vay nợ trên).

Đến ngày 26/7/2013 bà F trả cho bà A 250.000.000đồng và chốt số tiền bà F còn nợ lại bà A là 250.000.000đồng, hai bên có thỏa thuận nếu bà F trả cho bà A số tiền này vào thời gian sớm nhất, thì bà A sẽ không tính lãi toàn bộ khoản tiền vay đó.

Đến ngày 27/10/2013 bà F tiếp tục trả 20.000.000đồng; ngày 23/11/2013 bà F trả 10.000.000đồng; ngày 27/12/2013 bà F trả 10.000.000đồng; ngày 25/01/2014 bà F trả 10.000.000đồng và ngày 30/3/2014 bà F trả 10.000.000đồng.

Tổng cộng các lần bà F đã trả cho bà A 390.000.000đồng tiền gốc, còn tiền lãi chưa trả được đồng nào.

Sau đó bà A đã nhiều lần đến nhà bà F đòi nợ nhưng bà F không trả nợ tiền gốc và tiền lãi như đã thỏa thuận. Nay, bà A khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà F phải trả nợ cho bà số tiền gốc 190.000.000đồng và tiền lãi của số tiền nợ gốc 250.000.000đồng theo lãi suất 9%/năm kể từ ngày 27/7/2013 cho đến ngày

xét xử 27/8/2021 tổng cộng tiền lãi là 154.967.500đồng. Trường hợp bà F chậm trả tiền cho bà, bà đề nghị Tòa án buộc bà F phải trả cho bà lãi chậm trả theo quy định của pháp luật.

Bị đơn bà Chu Thị F (Chu Thị G) và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà F trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa trình bày:

Bà F thừa nhận như lời trình bày của bà A về quá trình vay nợ, chót nợ và số tiền bà F còn nợ bà A 190.000.000đồng tiền gốc. Bà F trình bày thêm trước đó bà F và bà A đã nhiều lần vay mượn tiền của nhau, các lần vay mượn đều tính lãi (lãi suất cụ thể như thế nào bà F không nhớ). Nhưng do năm 2012, bà F bị vỡ nợ, không có khả năng trả nợ, nên đến ngày 7/8/2012 bà A có gọi bà F đến để chót số nợ mà hai bên trước đó đã giao dịch với nhau, số tiền bà F còn nợ bà A là 580.000.000đồng (có lập giấy biên nhận). Hai bên thỏa thuận khi nào bà F có tiền thì trả cho bà A (xác định vay không có kỳ hạn, không tính lãi suất).

Để làm tin cho việc vay nợ trước đó, ngày 08/12/2012 bà F có thể chấp 200m² đất mang tên HTX S cho bà A chỉ để làm tin (trong giấy không có cam kết nghĩa vụ trả lãi). Năm 2017 bà F khởi kiện tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng 200m² đất mang tên HTX S đối với bà A và đã được Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Tòa án cấp cao giải quyết bằng 01 Bản án đã có hiệu lực pháp luật, bà A không hề đề nghị gì đến các khoản vay nợ trên.

Nay bà F xác nhận còn nợ bà A là 190.000.000đồng tiền gốc. Quá trình giải quyết vụ án bà F không nhất trí trả khoản nợ này vì cho rằng ngày 26/7/2013 các bên chót nợ và có thỏa thuận miệng khoản nợ này 10 năm sau bà F mới phải trả cho bà A (chưa đến thời hạn trả nợ). Tại phiên tòa, bà F nhất trí trả khoản nợ này cho bà A.

Đối với yêu cầu trả lãi của bà A, bà F không nhất trí trả lãi vì tại giấy nhận nợ ngày 26/7/2013 hai bên đã thỏa thuận không tính lãi (vay không kỳ hạn, không có lãi). Đối với khoản lãi chậm thực hiện nghĩa vụ, bà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2021/DS-ST ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố E, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

1. Áp dụng các Điều 305, 471, 474, 476, 477 của Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 357, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật dân sự năm 2015; điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 01/2019 ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30/12/ 2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị A. Buộc bà Chu Thị F phải có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị A tổng số tiền 344.967.500đồng (Ba trăm bốn mươi

bốn triệu chín trăm sáu mươi bảy ngàn năm trăm đồng) (trong đó 190.000.000đồng tiền gốc, 154.967.500đồng tiền lãi).

2. Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật nếu bà Lê Thị A có đơn đề nghị thi hành án mà bà Chu Thị F chưa trả được số tiền trên, thì hàng tháng bà F còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Chu Thị F phải chịu 17.248.000đồng (Mười bảy triệu hai trăm bốn mươi tám ngàn đồng). Bà Lê Thị A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại bà Lê Thị A tiền tạm ứng án phí 20.700.000đồng (Hai mươi triệu bảy trăm ngàn đồng) đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0007081 ngày 06 tháng 10 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố E, tỉnh Vĩnh Phúc.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, 31 tháng 8 năm 2021, bị đơn bà Chu Thị F kháng cáo, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm số 11/2021/DS-ST ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Toà án nhân dân thành phố E theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi tiền lãi của nguyên đơn.

Ngày 27/9/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc kháng nghị với nội dung: Bản án sơ thẩm xác định sai quan hệ tranh chấp và buộc bị đơn phải trả lãi cho nguyên đơn là không đúng vì vụ án đã hết thời hiệu nên phải xác định tranh chấp là kiện đòi tài sản và bị đơn không phải trả cho nguyên đơn số tiền lãi. Ngoài ra, quyết định kháng nghị còn nêu Bản án sơ thẩm tính số tiền lãi không chính xác. Cụ thể: nguyên đơn yêu cầu trả lãi tính theo mức lãi suất Ngân hàng nhà nước quy định là 9%/năm, thời gian tính lãi từ ngày 27/7/2013 cho đến ngày xét xử. Tuy nhiên, Bản án sơ thẩm buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn tiền lãi kể từ ngày 26/7/2013 đến ngày 27/8/2021 (ngày xét xử) tương ứng với từng giai đoạn trả gốc tổng cộng số tiền lãi phải trả **154.967.500đồng** là không chính xác. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng sửa bản án sơ thẩm như nội dung kháng nghị.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn xin vắng mặt và nộp một số tài liệu bổ sung sau:

1. Biên bản hòa giải tại tòa án nhân dân thành phố E ngày 15/12/2017, thể hiện bà F thừa nhận còn nợ bà A 190.000.000đồng.

2. Đơn yêu cầu độc lập ngày 16/10/2018 của bà A gửi Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc (có đóng dấu công văn đến số 776 ngày 16/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc). Nội dung bà A đề nghị Tòa án tỉnh Vĩnh Phúc giải

quyết buộc bà F có trách nhiệm trả tiền gốc và lãi cho bà A trong cùng vụ án bà F đang khởi kiện bà A mà Tòa án đang thụ lý giải quyết.

3. Đơn đề nghị với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm buộc bà F phải trả tiền gốc và lãi cho bà theo đúng quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm về bác nội dung yêu cầu kiện đòi tiền lãi của nguyên đơn kể từ ngày 27/7/2013 cho đến ngày 27/8/2021 (Ngày xét xử sơ thẩm). Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đồng ý quan điểm của bị đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm vì thời hiệu khởi kiện đã hết và xác định đây là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn và không có lãi, nên nguyên đơn chỉ có quyền đòi số tiền gốc, không được đòi số tiền lãi.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa phúc thẩm căn cứ vào những tài liệu mới do nguyên đơn nộp tại cấp phúc thẩm rút một phần nội dung kháng nghị về xác định quan hệ tranh chấp và buộc bị đơn phải trả lãi cho nguyên đơn. Viện kiểm sát giữ nguyên nội dung kháng nghị về việc Tòa án cấp sơ thẩm tính lãi không chính xác và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tính lại số tiền lãi theo đúng quy định pháp luật. Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: không chấp nhận kháng cáo của bà Chu Thị F và sửa bản án sơ thẩm số: 11/2021/DS-ST ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố E, tỉnh Vĩnh Phúc theo hướng tính lại số tiền lãi theo đúng quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức: Kháng cáo của bà Chu Thị F (Chu Thị G) và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc được làm trong hạn luật định, được chấp nhận xem xét.

[2] Về tố tụng: Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn theo quy định của khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

[3.1] Xét nội dung kháng cáo của bà Chu Thị F (Chu Thị G) đề nghị cấp phúc thẩm bác yêu cầu đòi tiền lãi của nguyên đơn vì bà cho rằng hai bên thỏa thuận cho vay không tính lãi và thời hạn trả nợ là 10 năm, nay chưa đến thời hạn

trả nợ gốc nên bà không phải trả tiền lãi. Hội đồng xét xử thấy quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm bà A và bà F thừa nhận hai bên vay nợ nhiều lần và có tính lãi. Đến ngày 07/8/2012, hai bên viết giấy biên nhận và chốt số tiền vay là 580.000.000đồng, sau đó bà F đã trả được bà A 330.000.000đồng và chốt đến ngày 26/7/2013 số tiền bà F còn nợ bà A là 250.000.000đồng, tại giấy biên nhận có ghi những nội dung sau:

“Ngày 26/7/2013: F trả 250.000.000đ

Số tiền còn nợ lại là 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng)

F lấy được tiền trả trong thời gian sớm nhất thì sẽ không thanh toán lãi”, từ “*Thì sẽ*” bị gạch đi và phía dưới có chữ ký của bà A. Như vậy, phải xác định đây là hợp đồng vay tài sản không có thời hạn và không có lãi. Vay không có thời hạn nhưng hai bên thỏa thuận thời gian “*sớm nhất*”, theo bà A trình bày tại phiên tòa sơ thẩm thời hạn sớm nhất là từ 07 ngày đến 01 tháng, theo bà F trình bày là 10 năm. Cả hai bên đương sự trình bày nhưng không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Hội đồng xét xử thấy, cả hai bên không thỏa thuận rõ thời gian “*sớm nhất*” là bao lâu nhưng thực tế sau 03 tháng kể từ ngày 26/7/2013, bà F đã trả cho bà A số tiền 20.000.000đồng vào ngày 27/10/2013 và tiếp theo ngày 23/11/2013 bà F trả cho bà A 10.000.000đồng; ngày 25/12/2013 bà F trả cho bà A 10.000.000đồng; ngày 25/01/2014 bà F trả cho bà A 10.000.000đồng và lần trả cuối cùng vào ngày 30/3/2014 bà F trả cho bà A 10.000.000đồng. Việc bà F cố gắng trả 05 lần cho bà A từ 27/10/2013 đến ngày 30/3/2014 là 60.000.000đồng đã thể hiện trả trong thời gian sớm nhất để không phải thanh toán lãi và sau mỗi lần trả các bên lại trừ số tiền vào tiền gốc. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 27/8/2021 cũng chưa đến thời hạn 10 năm, bà F vẫn đồng ý thanh toán cho bà A 190.000.000đồng. Mặt khác, trong đơn kháng cáo bà F viết “*Do bà A không cho tôi xây nhà tạm để sử dụng, buộc tôi phải giữ lại số tiền 190 triệu đồng vay của bà A*”. Như vậy, nếu không mâu thuẫn nhau chắc bà F đã thanh toán xong cho bà A số tiền nợ 190.000.000đồng vào năm 2014. Điều đó thể hiện bà F nói thời hạn cho vay 10 năm là không đúng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà F, đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu đòi tiền lãi của nguyên đơn vì cho rằng thời hiệu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền lãi đã hết nên nguyên đơn chỉ được quyền đòi tiền gốc. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự chỉ khi nào đương sự có yêu cầu áp dụng thời hiệu thì Tòa án mới được áp dụng và yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc. Tại cấp sơ thẩm, các đương sự không đề cập gì đến vấn đề thời hiệu nên cấp sơ thẩm không xem xét về thời hiệu và xử buộc bị đơn phải trả lãi cho nguyên là có căn cứ. Mặt khác, theo bà A trình bày tại cấp sơ thẩm và

đơn đề nghị gửi cấp phúc thẩm thì bà liên tục đòi bà F nhưng bà F không chịu trả bà tiền. Bà A nộp cho Tòa án cấp phúc thẩm bản phô tô Biên bản hòa giải tại Tòa án nhân dân thành phố E ngày 15/12/2017, khi bà F khởi kiện bà A tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng đất, bà A có yêu cầu bà F trả số tiền 190.000.000đồng và tiền lãi. Tại biên bản hòa giải bà F thừa nhận còn nợ bà A 190.000.000đồng và đồng ý trả khi bà F có đơn đề nghị. Sau đó do chuyển thẩm quyền nên Tòa án tỉnh Vĩnh Phúc giải quyết vụ án và bà A đã làm đơn yêu cầu độc lập gửi đến Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị Tòa án giải quyết việc bà F nợ bà A trong cùng vụ án bà F đang khởi kiện bà A (đơn có đóng dấu công văn đến số 776 ngày 16/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc).

Từ những nhận định trên cho thấy hai bên chốt số tiền còn nợ vào Fy 26/7/2013 là 250.000.000đồng và thỏa thuận “*F lấy được tiền trả trong thời gian sớm nhất không thanh toán lãi*” là hợp đồng vay tài sản không có thời hạn và không có lãi nhưng có điều kiện là “*trả trong thời gian sớm nhất*”. Theo hướng dẫn tại mục 3 Điều 6 Nghị quyết 01/2019 ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì thời gian “*sớm nhất*” sẽ không quá ba tháng. Thực tế sau ba tháng bà F đã trả dần cho bà A (từ ngày 27/10/2013 đến ngày 30/3/2014 bà F đã trả cho bà A 05 lần với tổng số tiền là 60.000.000đồng). Sau ngày 30/3/2014 bà F không trả nợ cho bà A số tiền 190.000.00 đồng là bà F đã vi phạm thời hạn trả nợ nên bà F phải chịu lãi suất đối với số tiền 190.000.000đồng là có căn cứ theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự. Do đó, yêu cầu kháng cáo của bà F đề nghị cấp phúc thẩm bác yêu cầu đòi lãi của bà A là không có căn cứ và không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận. Tuy nhiên việc tính lãi của cấp sơ thẩm không chính xác đã ảnh hưởng đến quyền lợi của bà F nên cấp phúc thẩm sẽ sửa cho đúng quy định của pháp luật.

[3.2] *Xét nội dung kháng nghị*, tại phiên tòa phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã rút một phần nội dung kháng nghị về xác định quan hệ tranh chấp và yêu cầu đòi lãi nên Tòa án đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung này. Viện kiểm sát giữ nguyên nội dung kháng nghị cấp sơ thẩm tính lãi không chính xác: Hội đồng xét xử thấy như đã phân tích phần nội dung kháng cáo: Việc vay mượn tiền của bà F và bà A được diễn ra từ trước và đến ngày 07/8/2012 hai bên chốt nợ là 580.000.000đồng. Sau đó, bà F tiếp tục trả nợ cho bà A và đến ngày 26/7/2013 hai bên lại chốt số tiền bà F còn nợ bà A là 250.000.000đồng, đồng thời thỏa thuận bà F lấy được tiền trả trong thời gian sớm nhất không thanh toán lãi. Như vậy, xác định đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản không có thời hạn và không có lãi nhưng có điều kiện vì các bên có thỏa thuận “*thời gian sớm nhất*”. Theo hướng dẫn tại mục 3 Điều 6 Nghị quyết

01/2019 ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.
“Thời gian chậm trả” được xác định như sau:

a) Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn thì thời gian chậm trả nợ gốc bắt đầu kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày hết “thời gian hợp lý” đến thời điểm xét xử sơ thẩm. “Thời gian hợp lý” quy định tại Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 1995, Điều 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015 do Tòa án căn cứ vào từng trường hợp cụ thể để xem xét, quyết định nhưng không quá 03 tháng kể từ ngày thông báo;

Thực tế sau khi chót nợ ngày 26/7/2013 bà A đã đòi bà F nhiều lần và bà F cố gắng trả cho bà A 05 lần từ ngày 27/10/2013 đến ngày 30/3/2014 được tổng số tiền là 60.000.000đồng, sau mỗi lần trả hai bên đều trừ vào số tiền gốc. Số tiền hai bên thống nhất còn nợ lại 190.000.000đồng và bà F không trả cho bà A từ 31/3/2014 nên xác định bà F vi phạm về điều kiện thời gian trả nợ, do đó việc yêu cầu tính lãi của bà A là có căn cứ được chấp nhận. Bà F vi phạm nghĩa vụ thì phải chịu lãi theo quy định tại khoản 4 Điều 474 của Bộ luật dân sự 2005 và khoản 4 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015. Do việc áp dụng lãi suất không được ghi nhận cụ thể là bao nhiêu %, nay bà A đề nghị tính lãi suất là 9%/năm, mức lãi suất này là phù hợp với quy định tại Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Số tiền tính lãi bà F phải trả cho bà A chỉ phải tính trên số tiền chậm trả của 190.000.000đồng và thời hạn tính lãi tính từ ngày 31/3/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm 28/7/2021. Do cấp sơ thẩm đã tính số tiền lãi 250.000.000đồng từ 26/7/2013 đến ngày xét xử 28/7/2021 tương ứng với từng giai đoạn trả gốc là không chính xác làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà F nên cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm tính lại số tiền lãi 190.000.000đồng từ ngày 31/3/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm 28/7/2021 là 126.587.500đồng. Như vậy, tổng cộng số tiền bà F phải trả cho bà A là 316.587.500đồng (trong đó 190.000.000đồng tiền gốc và 126.587.500đồng tiền lãi). Do đó nội dung kháng nghị của viện kiểm sát về tính lại số tiền lãi là có căn cứ nên cần chấp nhận.

Từ những nhận định trên cần sửa bản án sơ thẩm số 11/2021/DS-ST ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố E về số tiền bà F phải trả cho bà A là 316.587.500đồng (trong đó 190.000.000đồng tiền gốc và 126.587.500đồng tiền lãi).

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm, do cấp phúc thẩm sửa số tiền lãi nên số tiền án phí sơ thẩm của bà F được tính lại và bà F phải chịu 15.829.375đồng (làm tròn là 15.829.000đồng).

Án phí phúc thẩm: Do sửa Bản án sơ thẩm liên quan đến phần kháng cáo nên bà F không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 29 nghị quyết 236/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với một phần Quyết định kháng nghị số 139/QĐKNPT-VKS-DS ngày 27/9/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự; Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Chu Thị F (Chu Thị G). Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc tính lại số tiền lãi: Sửa Bản án sơ thẩm số 11/2021/DS-ST ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Toà án nhân dân thành phố E, tỉnh Vĩnh Phúc.

Áp dụng các Điều 305, 471, 474, 476, 477 của Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 357, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật dân sự năm 2015; điểm c khoản 1 Điều 2 và mục 3 Điều 6 Nghị quyết 01/2019 ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị A.

Buộc bà Chu Thị F (Chu Thị G) phải có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị A tổng số tiền là 316.587.500đồng (Ba trăm mười sáu triệu năm trăm tám bảy nghìn năm trăm đồng). Trong đó số tiền gốc là 190.000.000đồng (Một trăm chín mươi triệu đồng) và số tiền lãi là 126.587.500đồng (Một trăm hai sáu triệu năm trăm tám bảy nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bà Lê Thị A có đơn đề nghị thi hành án, bà Chu Thị F (Chu Thị G) chưa trả số tiền trên, thì hàng tháng bà F còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30

Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Chu Thị F (Chu Thị G) phải chịu 15.829.000đồng (Mười lăm triệu tám trăm hai chín nghìn đồng). Bà Lê Thị A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại bà Lê Thị A số tiền tạm ứng án phí 20.700.000đồng (Hai mươi triệu bảy trăm nghìn đồng) đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2017/0007081 ngày 06 tháng 10 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố E, tỉnh Vĩnh Phúc.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà F không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn trả lại 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: số AA/2017/0000946 ngày 21/9/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố E, tỉnh Vĩnh Phúc.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND thành phố E;
- VKSND thành phố E;
- Chi cục THADS thành phố E;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh